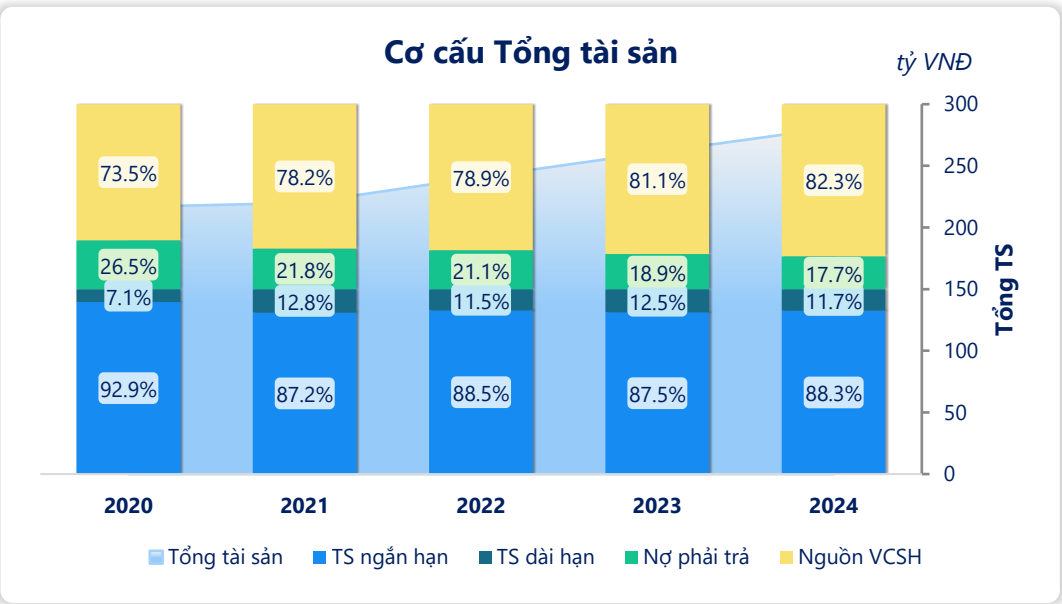
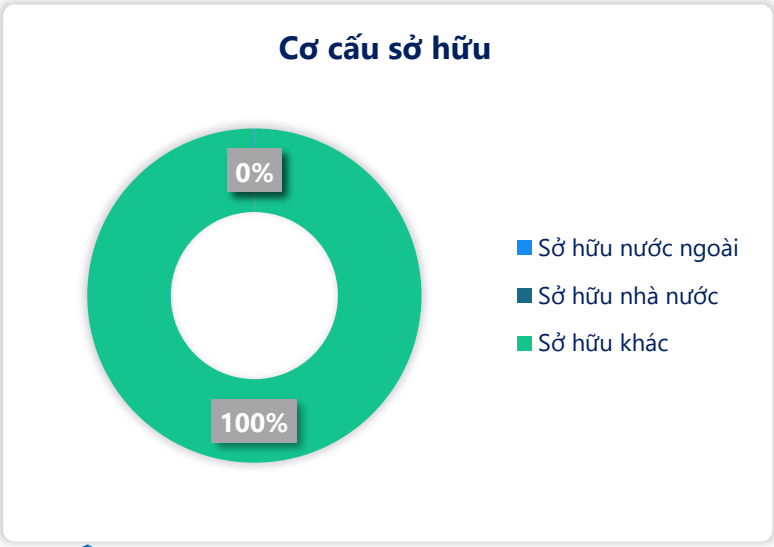


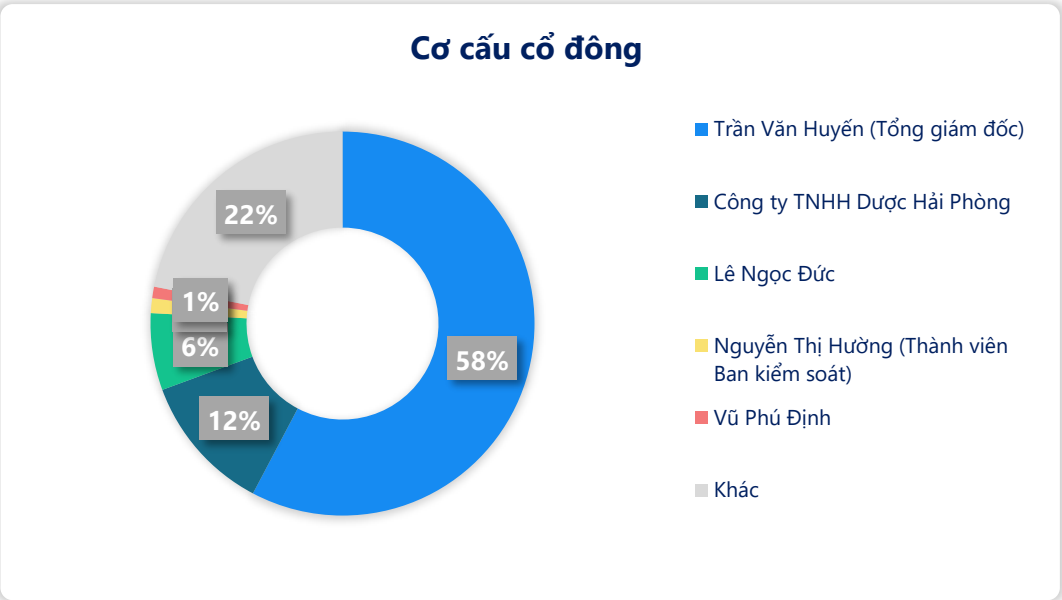
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		50,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		59,993		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		31,880		
SL cổ phiếu LH		3,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		231		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		150		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
DPH		3.5%	5.6%	15.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DPH** năm 2024 tăng trưởng **7.53%** so với năm trước, đạt **280.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.3%, cao hơn nợ phải trả.

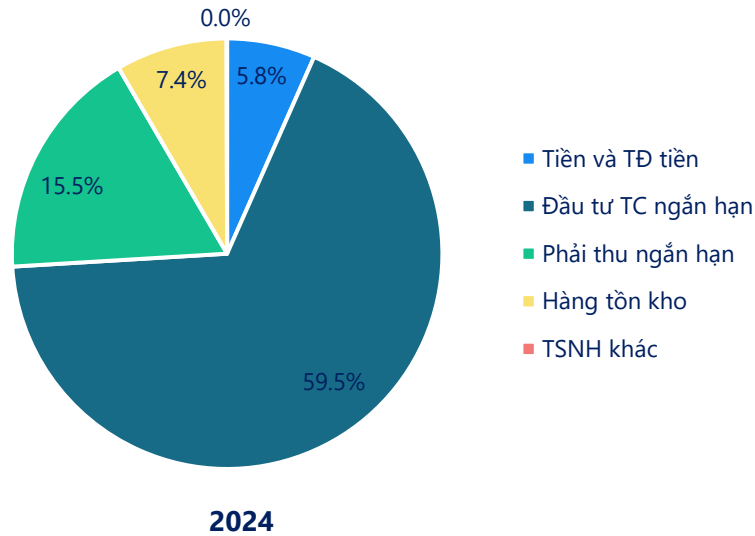
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.06% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Văn Huyền (Tổng giám đốc)** sở hữu **57.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Dược Hải Phòng nắm giữ 11.7% và đứng thứ 3 là Lê Ngọc Đức nắm giữ 6.48%.

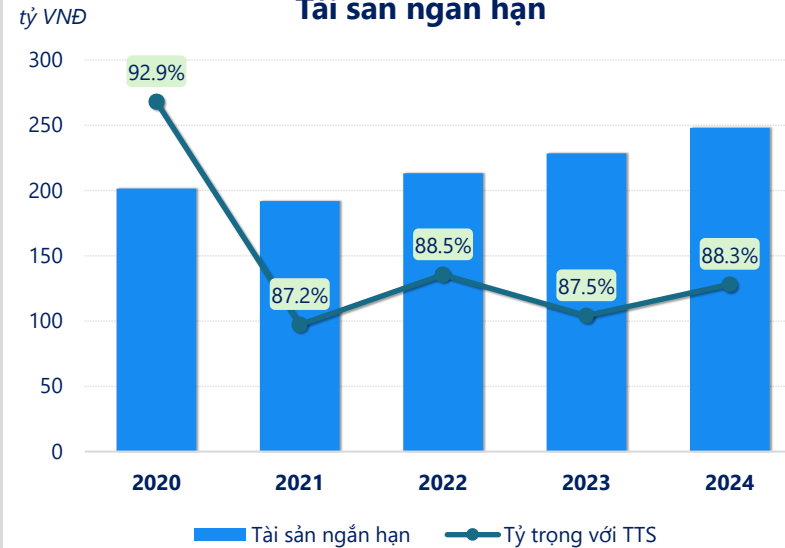
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



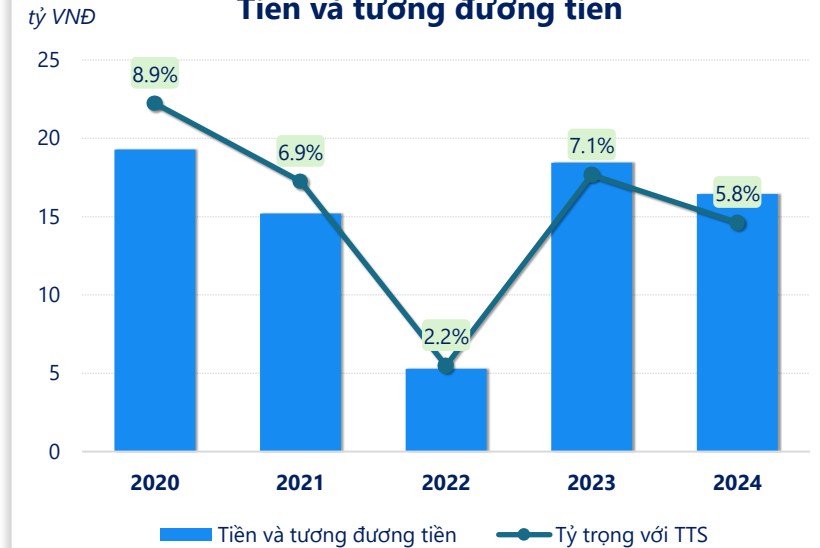
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DPH đạt **248.0** tỷ đồng, tăng trưởng **8.52%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

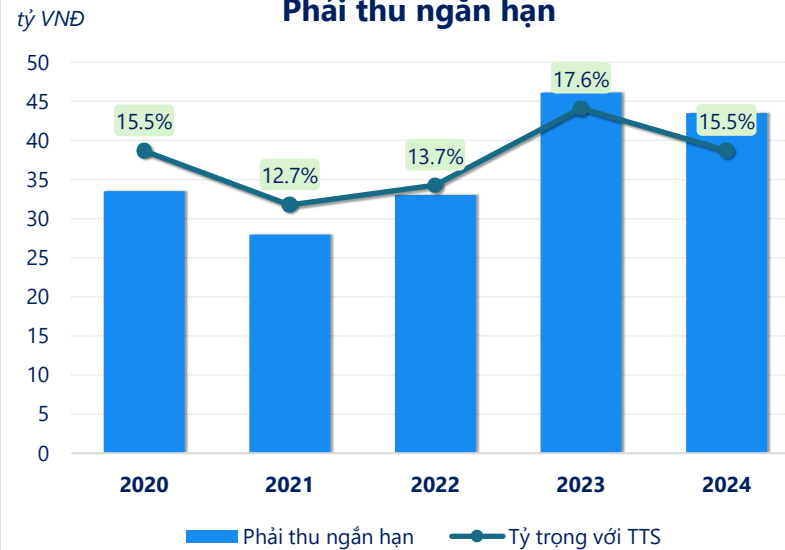
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



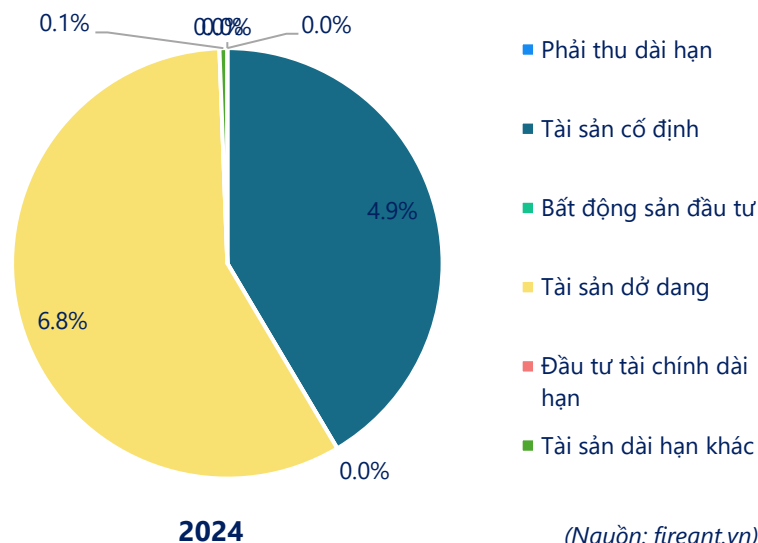
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



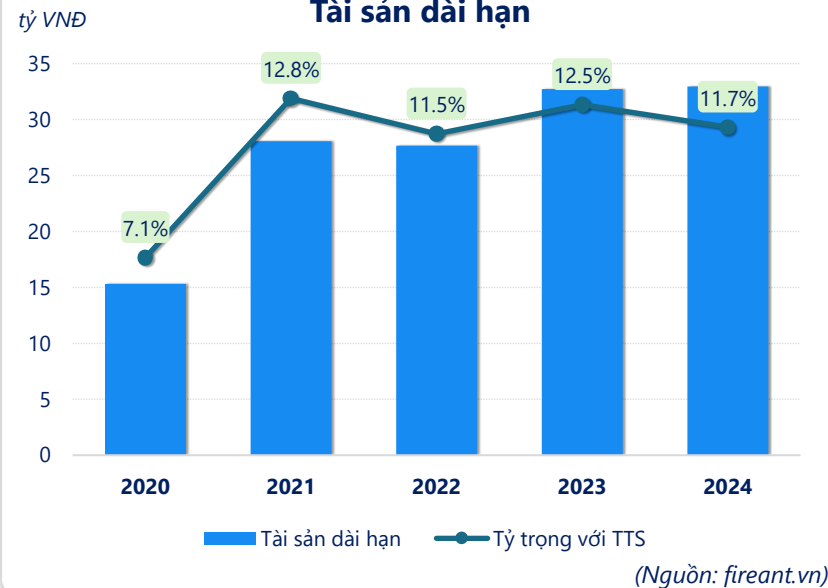
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



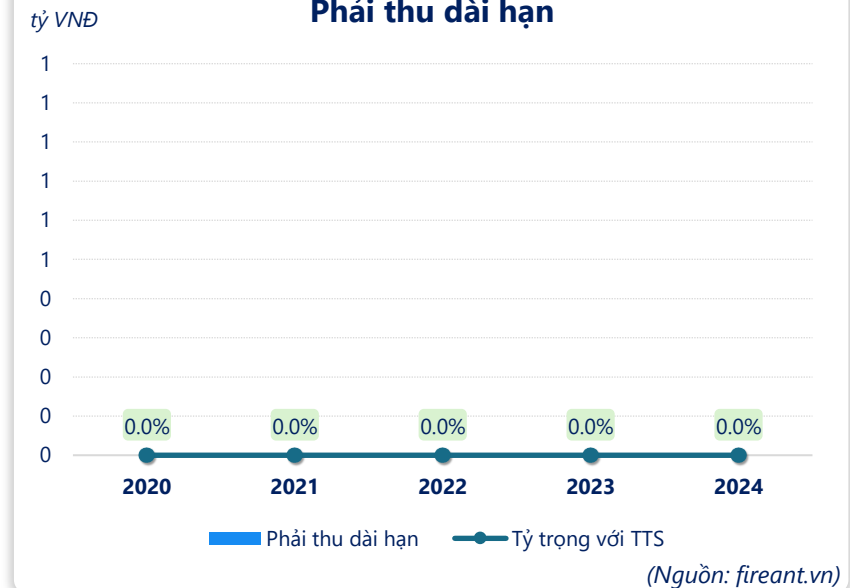
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.65%** so với năm trước và đạt **32.95** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **11.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **6.80%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.86%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

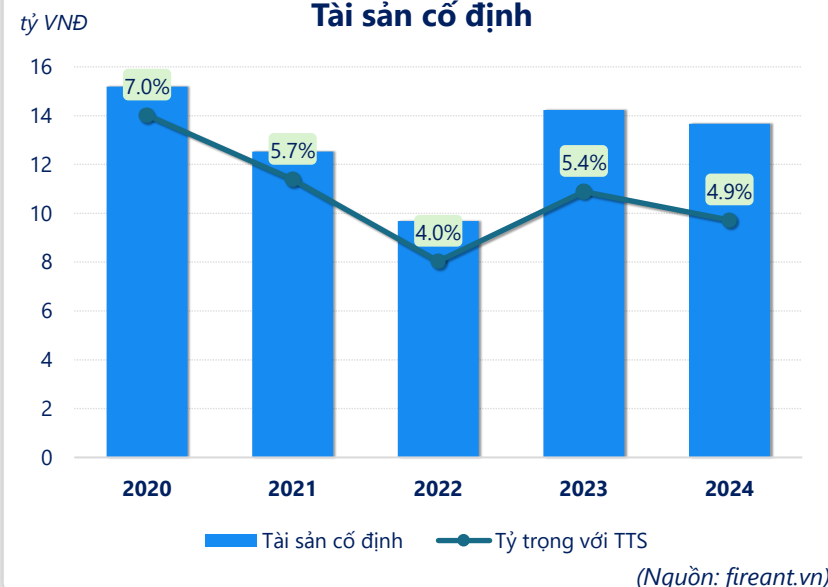
## Tài sản dài hạn



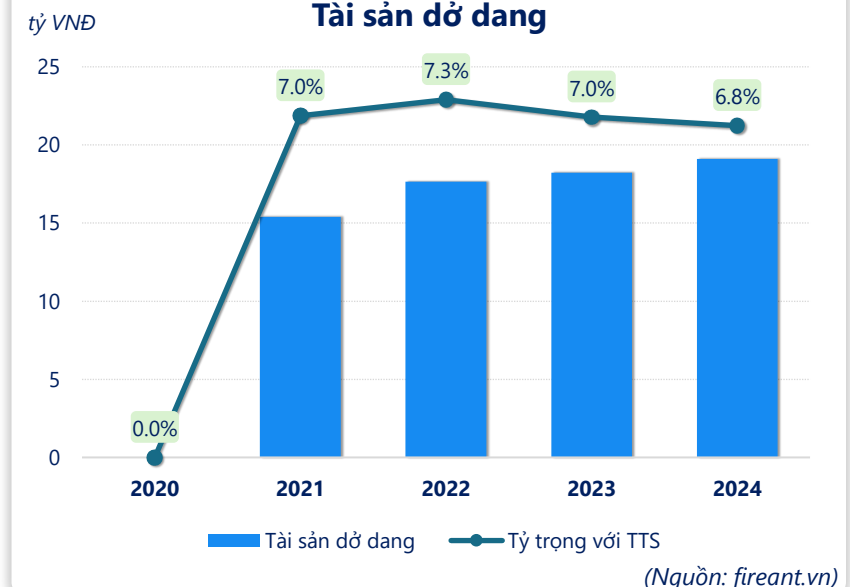
## Phải thu dài hạn

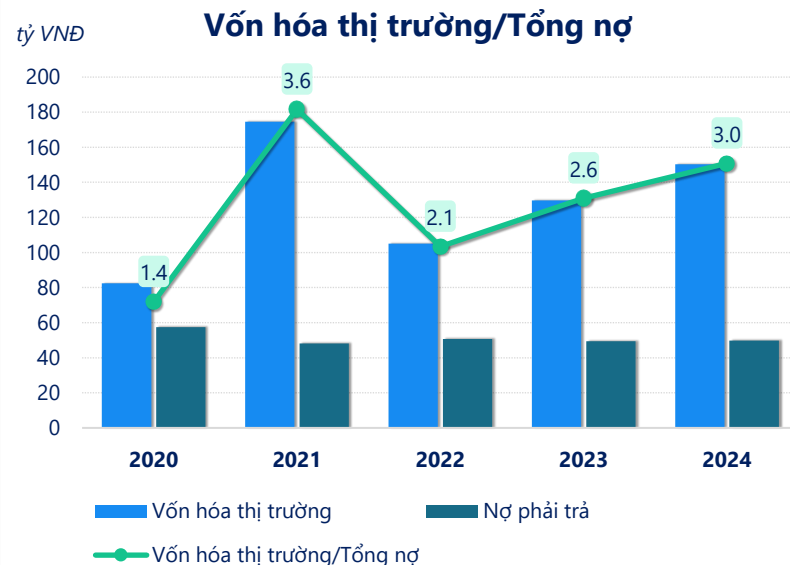
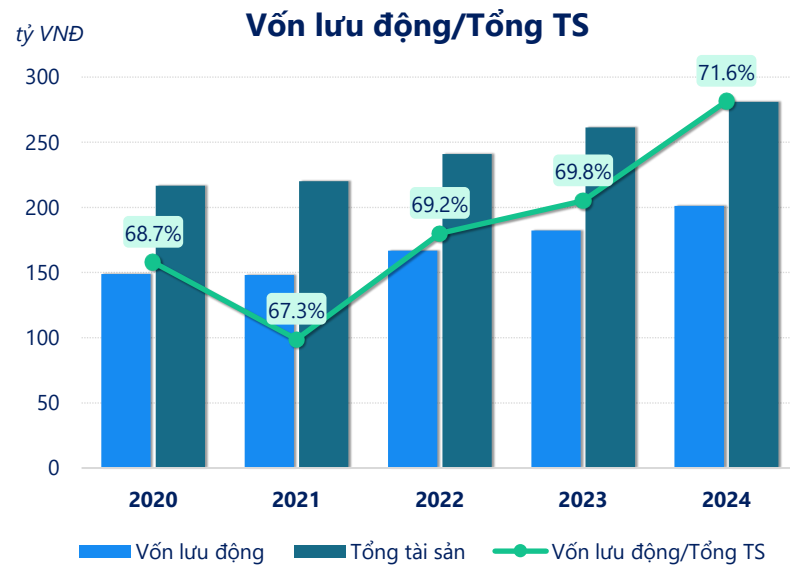
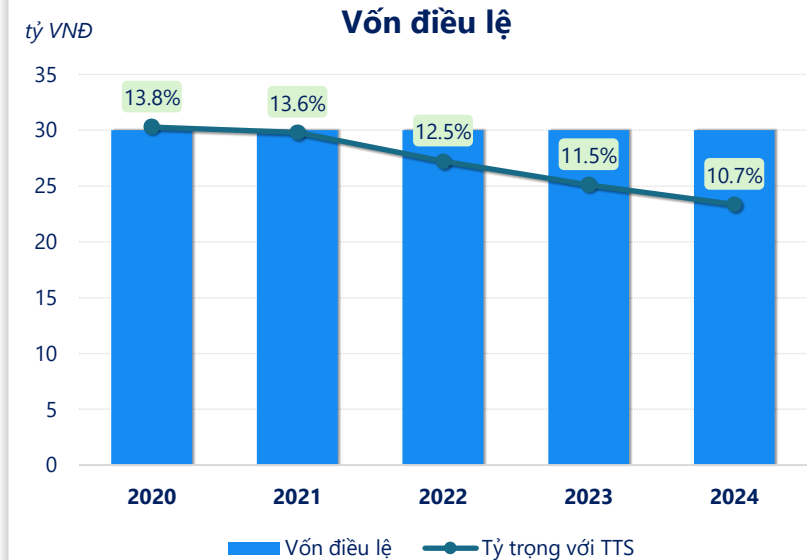
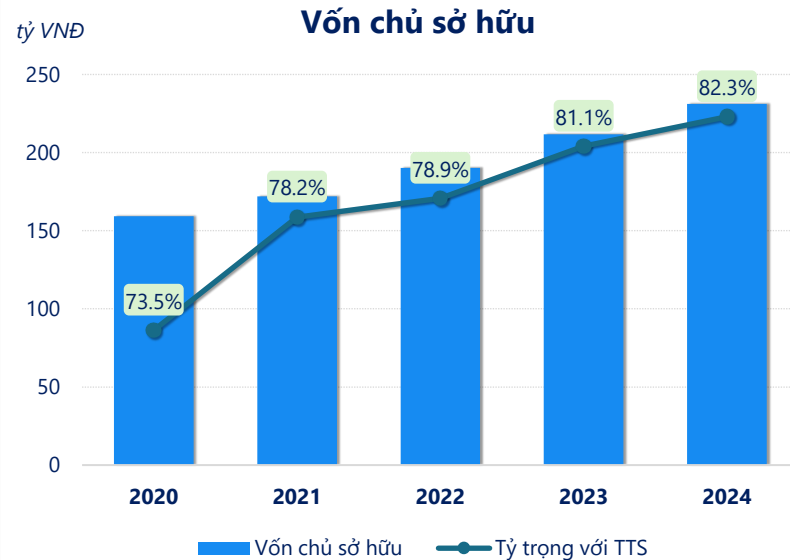
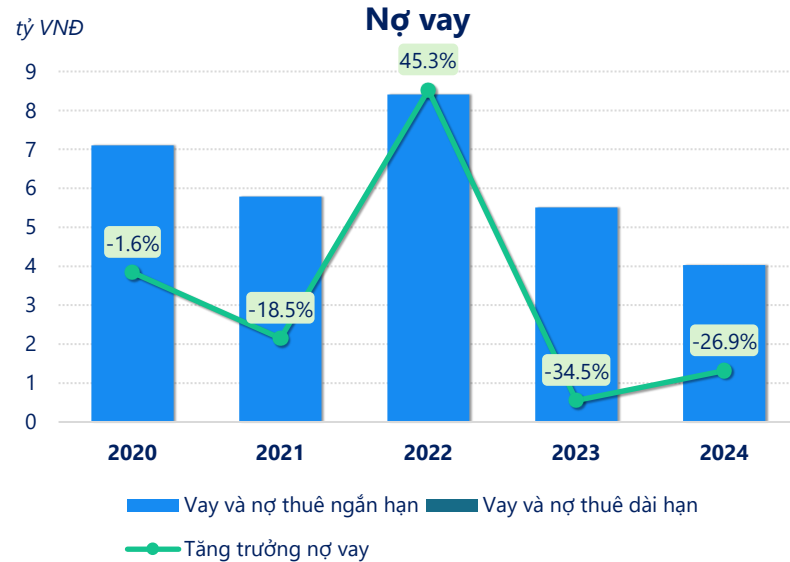


## Tài sản cố định



## Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>281</b>	<b>261</b>	<b>7.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>248</b>	<b>229</b>	<b>8.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.4	18.5	-10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	167	144	16.0%
Phải thu ngắn hạn	43.5	46.1	-5.6%
Hàng tồn kho	20.7	19.7	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.15	-26.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>33.0</b>	<b>32.7</b>	<b>0.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.7	14.2	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.1	18.2	4.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.19	0.30	-34.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>49.8</b>	<b>49.5</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>46.9</b>	<b>46.2</b>	<b>1.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.03	5.51	-26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	25.8	10.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.89</b>	<b>3.29</b>	<b>-12.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>231</b>	<b>212</b>	<b>9.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>231</b>	<b>212</b>	<b>9.1%</b>
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>202</b>	<b>189</b>	<b>198</b>	<b>188</b>	<b>182</b>
Giá vốn hàng bán	156	147	150	136	131
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>46.0</b>	<b>41.7</b>	<b>47.3</b>	<b>51.3</b>	<b>51.7</b>
Doanh thu HĐTC	8.02	7.57	8.03	9.70	8.98
Chi phí TC	0.69	0.24	0.27	0.32	0.29
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.69</b>	<b>0.24</b>	<b>0.27</b>	<b>0.26</b>	<b>0.29</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.90	2.62	2.46	2.08	1.81
Chi phí QLDN	25.0	24.1	25.1	25.0	27.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.5</b>	<b>22.3</b>	<b>27.5</b>	<b>33.6</b>	<b>30.8</b>
Lợi nhuận khác	0.02	-0.04	1.10	-0.89	-0.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.5</b>	<b>22.2</b>	<b>28.6</b>	<b>32.7</b>	<b>30.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.4</b>	<b>17.7</b>	<b>22.8</b>	<b>25.9</b>	<b>24.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.4</b>	<b>17.7</b>	<b>22.8</b>	<b>25.9</b>	<b>24.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.5	6.78	16.5	27.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-5.67	-24.5	-6.41	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.10	-5.20	-1.85	-7.41	-6.45
Tiền đầu kỳ	21.6	19.3	15.2	5.29	18.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.28</b>	<b>-4.09</b>	<b>-9.90</b>	<b>13.2</b>	<b>-2.02</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.3	15.2	5.29	18.5	16.4